BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 84/2011/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2011*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn một số chính sách tài chính khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn một số chính sách tài chính khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số chính sách tài chính khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có dự án đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Điều 3. Nguồn kinh phí để thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ

Nguồn kinh phí để thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ do ngân sách địa phương đảm bảo.

Riêng khoản kinh phí hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ quy định tại Điều 12 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ được hỗ trợ từ nguồn Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

II. NỘI DUNG ƯU ĐÃI VỀ ĐẤT ĐAI

Điều 4. Nguyên tắc khi thực hiện ưu đãi về đất đai theo quy định tại Chương II Nghị định số 61/2010/NĐ-CP

1. Diện tích đất của các hộ gia đình, cá nhân đem cho thuê quy định tại Điều 7 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP phải là đất hợp pháp theo quy định của Luật Đất đai.

2. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư và dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP được hưởng ưu đãi về đất đai theo quy định tại Chương II Nghị định số 61/2010/NĐ-CP.

3. Không áp dụng ưu đãi về đất đai trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc để thuê đất, thuê mặt nước.

4. Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Chương II Nghị định số 61/2010/NĐ-CP chỉ được thực hiện trực tiếp với đối tượng được miễn, giảm và tính trên số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp.

5. Trường hợp nhà đầu tư được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư và dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư cho nhà đầu tư khác tiếp tục thực hiện dự án đầu tư mà không thay đổi nội dung dự án và địa điểm thực hiện dự án thì nhà đầu tư nhận chuyển nhượng được tiếp tục kế thừa ưu đãi về đất đai theo dự án đã được duyệt theo quy định tại Chương II Nghị định số 61/2010/NĐ-CP.

6. Trường hợp nhà đầu tư thuộc đối tượng được hưởng cả miễn và giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước hoặc thuộc đối tượng được hưởng nhiều mức giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước khác nhau theo quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP hoặc các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan thì được hưởng mức ưu đãi cao nhất.

7. Nhà đầu tư được nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP thì số tiền thuê đất được xác định phải nộp và miễn, giảm như trường hợp giao đất có cùng mục đích sử dụng và cùng thời gian sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP.

8. Thời điểm xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP là thời điểm xây dựng hoàn thành theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Trường hợp thời điểm xây dựng thực tế hoàn thành trước thời điểm tại dự án được duyệt thì tính theo thời điểm thực tế.

- Trường hợp thời điểm xây dựng thực tế hoàn thành chậm hơn thời điểm được phê duyệt thì tính theo thời điểm được duyệt.

- Trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì thời điểm xây dựng hoàn thành tính theo từng hạng mục hoặc giai

đoạn xây dựng độc lập đó. Trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng hoàn thành được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

Điều 5. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 6 Chương II Nghị định số 61/2010/NĐ-CP

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư nếu thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thì tiền thuê đất được tính bằng đơn giá thuê đất (theo tỷ lệ %) thấp nhất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với quy định tại Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Diện tích đất xây dựng nhà ở tập thể cho công nhân, đất trồng cây xanh và đất phục vụ phúc lợi công cộng được xác định miễn tiền thuê đất là diện tích được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đối với từng dự án. Khi thực hiện bán hoặc cho công nhân thuê nhà ở, nhà đầu tư không được xác định chi phí tiền thuê đất đã được miễn vào đơn giá bán hoặc cho thuê nhà.

Điều 6. Hỗ trợ tiền thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân quy định tại Điều 7 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP

1. Tiền thuê đất, thuê mặt nước do nhà nước hỗ trợ năm (05) năm đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP và được hỗ trợ một lần ngay từ thời điểm nhà đầu tư hoàn thành việc xây dựng cơ bản.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ tiền thuê đất, thuê mặt nước gồm có:

- Công văn đề nghị hỗ trợ tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Bản sao chứng thực Giấy xác nhận ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bổ sung cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ;

- Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước giữa nhà đầu tư với hộ gia đình, cá nhân để tiến hành triển khai dự án đầu tư nêu trên (có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã ký hợp đồng thuê đất);

- Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phù hợp với dự án được duyệt;

- Biên bản nghiệm thu khối lượng công trình đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng được cơ quan phê duyệt dự án xác nhận.

3. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thuộc đối tượng hỗ trợ tiền thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân quy định tại Điều 7 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP gửi một (01) bộ hồ sơ trực tiếp (hoặc qua đường bưu điện) đến Sở Tài chính. Trong thời hạn 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

(theo dấu công văn đến), Sở Tài chính thẩm định hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định hỗ trợ. Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính (hoặc Kho bạc nhà nước) thực hiện chi trả tiền hỗ trợ cho đối tượng được hỗ trợ.

Điều 7. Miễn giảm tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất quy định Điều 8 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP

Diện tích đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã phê duyệt để thực hiện dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP của Chính phủ là diện tích đất được chuyển mục đích sử dụng đất để dùng vào dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 8. Trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thuê mặt nước theo quy định tại Chương II Nghị định số 61/2010/NĐ-CP

Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Chương II Nghị định số 61/2010/NĐ-CP của Chính phủ được thực hiện theo trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định tại pháp luật về thu tiền sử dụng đất hoặc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 9. Ưu đãi về đất đai đối với các dự án đầu tư đã được triển khai trước ngày Nghị định số 61/2010/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực thi hành

Nhà đầu tư có dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP nếu đã triển khai thực hiện dự án trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì:

1. Trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê và đã được cơ quan thuế tính và ra thông báo thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước và mức ưu đãi về đất đai theo quy định của pháp luật trước khi Nghị định số 61/2010/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định đó.

2. Trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê để thực hiện dự án nhưng chưa được cơ quan thuế tính và ra thông báo thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước thì được hưởng ưu đãi về đất đai theo quy định tại Chương II Nghị định số 61/2010/NĐ-CP của Chính phủ khi tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Việc xác định số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất miễn, giảm cho thời gian ưu đãi còn lại và số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất còn phải nộp Ngân sách nhà nước được thực hiện theo chính sách và giá đất tại thời điểm được cơ quan có thẩm quyền có quyết định hoặc văn bản điều chỉnh lại mức ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hàng năm để thực hiện dự án mà được ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt

nước cao hơn quy định của Nghị định số 61/2010/NĐ-CP thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi đó cho thời gian còn lại; trường hợp mức ưu đãi thấp hơn quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP thì được hưởng theo quy định tại Nghị định này của thời hạn ưu đãi còn lại. Nhà nước không hoàn trả các khoản tiền nhà đầu tư đã nộp để thực hiện dự án trước đó.

III. NỘI DUNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 10. Nguyên tắc thực hiện hỗ trợ đầu tư

Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP hàng năm được Ngân sách nhà nước hỗ trợ các khoản đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường, dịch vụ tư vấn, áp dụng khoa học công nghệ, cước phí vận tải quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 của Nghị định số 61/2010/NĐ-CP theo hình thức hỗ trợ sau đầu tư (sau khi doanh nghiệp đã hoàn thành các hoạt động này có đầy đủ hồ sơ quyết toán theo quy định).

Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thuộc đối tượng được hưởng các khoản hỗ trợ tài chính theo quy định của Nghị định số 61/2010/NĐ-CP phải thực hiện xây dựng dự toán, đăng ký thời điểm thanh quyết toán và có đầy đủ hồ sơ để thanh quyết toán theo quy định tại Thông tư này.

Điều 11. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực quy định tại Điều 9 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP

1. Nội dung chi hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực:

a) Đối với đào tạo nghề tại Trung tâm đào tạo nghề của tỉnh: Chi phí đào tạo nghề cho người lao động đối với một lớp đào tạo bao gồm các nội dung chi sau:

- Tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ nghề;
- Chi mua tài liệu, giáo trình, học liệu học nghề;
- Hoàn chỉnh, biên soạn lại chương trình, giáo trình (nếu có);
- Thù lao chi trả cho giáo viên, người dạy nghề (mức chi theo quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020);
- Hỗ trợ nguyên, nhiên, vật liệu học nghề;
- Trích khấu hao Tài sản cố định phục vụ lớp học;
- Chi cho công tác quản lý lớp học không quá 5% tổng kinh phí chi cho lớp học.

b) Đối với việc đào tạo nghề cho lao động tại doanh nghiệp: Chi phí đào tạo nghề cho lao động tại doanh nghiệp bao gồm các nội dung chi sau:

- Chi mua tài liệu, giáo trình, học liệu học nghề;
- Hoàn chỉnh, biên soạn lại chương trình, giáo trình (nếu có);
- Thù lao giáo viên, người dạy nghề (mức chi theo quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020);

- Hỗ trợ nguyên, nhiên, vật liệu học nghề thanh toán theo hóa đơn thực tế.

2. Mức hỗ trợ đào tạo nghề lao động cho các doanh nghiệp:

Theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP được hướng dẫn cụ thể như sau:

a) Doanh nghiệp siêu nhỏ có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo nghề trong nước;

b) Doanh nghiệp nhỏ có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được Ngân sách nhà nước hỗ trợ 70% kinh phí đào tạo nghề trong nước;

c) Doanh nghiệp vừa có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% kinh phí đào tạo nghề trong nước.

3. Điều kiện Ngân sách nhà nước hỗ trợ:

- Mỗi lao động chỉ được đào tạo tối đa 01 lần/năm và thời gian đào tạo được hỗ trợ không quá 06 tháng, do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xác định căn cứ vào danh sách đào tạo nghề do doanh nghiệp đăng ký.

- Tiêu chuẩn doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa: thực hiện theo quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực gồm có:

- Công văn đề nghị hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực;

- Bản sao chứng thực Giấy xác nhận ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bổ sung cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ (nộp lần đầu);

- Phương án đào tạo nghề cho công nhân của doanh nghiệp, trong đó nêu rõ tổng số lao động, số lao động được đào tạo, số còn lại cần đào tạo, hình thức đào tạo được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- Hợp đồng ký kết với cơ sở đào tạo; Biên bản thanh lý hợp đồng; Giấy chuyển tiền. Trường hợp đào tạo tại chỗ phải có danh sách và chữ ký của người lao động được đào tạo;

- Các chứng từ hồ sơ liên quan đến chi phí đào tạo của doanh nghiệp.

5. Doanh nghiệp (cơ sở đào tạo nghề) lập một (01) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này gửi trực tiếp (hoặc theo đường bưu điện) đến Sở Tài chính. Sở Tài chính phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định hồ sơ. Trong thời gian 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ (theo dấu công văn đến), Sở Tài chính có trách nhiệm thông báo chấp nhận hỗ trợ, mức hỗ trợ hoặc từ chối hỗ trợ. Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày ký thông báo, Sở Tài chính thực hiện chi trả cho doanh nghiệp (cơ sở đào tạo).

Điều 12. Hỗ trợ phát triển thị trường và dịch vụ tư vấn quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP

1. Đối tượng được hỗ trợ phát triển thị trường và dịch vụ tư vấn:

Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư theo Quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Nội dung hỗ trợ phát triển thị trường và dịch vụ tư vấn:

a) Chi phí quảng cáo doanh nghiệp và sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh và thành phố nơi doanh nghiệp đầu tư, mức chi phí quảng cáo được khống chế theo quy định chi phí hợp lý, hợp lệ để xác định thu nhập chịu thuế quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật;

b) Kinh phí triển lãm hội chợ trong nước;

c) Phí tiếp cận thông tin thị trường, giá cả dịch vụ từ cơ quan xúc tiến thương mại của Nhà nước;

d) Kinh phí thực tế để thuê tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý, tư vấn nghiên cứu thị trường, tư vấn luật pháp, tư vấn về sở hữu trí tuệ, tư vấn nghiên cứu khoa học, tư vấn chuyển giao công nghệ, tư vấn áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến vào sản xuất nhưng không vượt quá mức quy định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Mức hỗ trợ:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 70% đối với doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp nhỏ, hỗ trợ 50% đối với doanh nghiệp vừa cho các nội dung quy định tại Điểm a, Điểm b khoản 2 Điều này;

b) Được miễn đối với doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp nhỏ, giảm 50% đối với doanh nghiệp vừa cho các nội dung quy định tại Điểm c khoản 2 Điều này;

c) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% đối với doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp nhỏ, hỗ trợ 30% đối với doanh nghiệp vừa cho các nội dung quy định tại Điểm d khoản 2 Điều này.

4. Hồ sơ hỗ trợ phát triển thị trường và dịch vụ tư vấn quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP gồm có:

a) Đối với hỗ trợ kinh phí thuê dịch vụ tư vấn:

- Công văn đề nghị hỗ trợ kinh phí để thuê dịch vụ tư vấn (bao gồm các khoản thuê tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý, tư vấn nghiên cứu thị trường, tư vấn luật pháp, tư vấn về sở hữu trí tuệ, tư vấn nghiên cứu khoa học, tư vấn chuyển giao công nghệ, tư vấn áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến);

- Bản sao chứng thực Giấy xác nhận ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bổ sung cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ (nộp lần đầu);

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý hợp đồng thuê tư vấn;

- Giấy chuyển tiền hoặc phiếu chi của doanh nghiệp cho tư vấn;

- Các tài liệu liên quan đến chi phí thuê tư vấn.

b) Đối với hỗ trợ chi phí quảng cáo:

- Công văn đề nghị hỗ trợ kinh phí chi phí quảng cáo;

- Bản sao có chứng thực Giấy xác nhận ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bổ sung cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ (nộp lần đầu);

- Hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp với đơn vị quảng cáo; Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng; (các chứng từ, hóa đơn, giấy chuyển tiền của nhà đầu tư cho đơn vị thực hiện quảng cáo);

- Các hồ sơ tài liệu liên quan đến việc quảng cáo.

c) Phí tiếp cận thông tin thị trường, giá cả dịch vụ từ cơ quan xúc tiến thương mại của Nhà nước:

- Công văn đề nghị hỗ trợ kinh phí cho phí tiếp cận thông tin thị trường, giá cả dịch vụ từ cơ quan xúc tiến thương mại của Nhà nước;

- Bản sao có chứng thực Giấy xác nhận ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bổ sung cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ (nộp lần đầu);

- Hợp đồng ký kết, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng giữa doanh nghiệp với đơn vị cung cấp Phí tiếp cận thông tin thị trường, giá cả dịch vụ từ cơ quan xúc tiến thương mại của Nhà nước; hóa đơn chứng từ hợp lệ chi cho việc tham gia hội chợ, triển lãm trong nước;

- Các hồ sơ tài liệu liên quan đến Phí tiếp cận thông tin thị trường, giá cả dịch vụ từ cơ quan xúc tiến thương mại của Nhà nước.

Đối với trường hợp miễn phí của doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ thì doanh nghiệp chỉ cần công văn đề nghị nghiên cứu, cung cấp thông tin thị trường, giá cả dịch vụ kèm theo bản sao, giấy xác nhận ưu đãi với cơ quan xúc tiến thương mại khi có nhu cầu được hỗ trợ tiếp cận thông tin thị trường.

d) Đối với hỗ trợ kinh phí triển lãm hội chợ trong nước:

- Công văn đề nghị hỗ trợ kinh phí triển lãm hội chợ trong nước;

- Bản sao có chứng thực Giấy xác nhận ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bổ sung cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ;

- Hợp đồng ký kết, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng giữa doanh nghiệp với đơn vị thực hiện triển lãm, hội chợ trong nước; hóa đơn chứng từ hợp lệ chi cho việc tham gia hội chợ, triển lãm trong nước;

- Các hồ sơ tài liệu liên quan đến việc triển lãm, hội chợ trong nước.

Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng các khoản hỗ trợ trên, nếu có từ hai (02) khoản hỗ trợ trở lên chỉ cần lập một (01) bộ hồ sơ trong đó nêu rõ từng nội dung hỗ trợ kèm theo các chứng từ liên quan.

5. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ phát triển thị trường và dịch vụ tư vấn quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP gửi một (01) bộ hồ sơ trực tiếp (hoặc qua đường bưu điện) đến Sở Tài chính. Trong thời hạn 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (theo dấu công văn đến), Sở Tài chính thẩm định hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định hỗ trợ. Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính (hoặc Kho bạc nhà nước) thực hiện chi trả tiền hỗ trợ cho đối tượng được hỗ trợ.

Điều 13. Hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ quy định tại Điều 12 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP

1. Đối tượng được Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia hỗ trợ là các doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư theo Quy định của Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới do doanh nghiệp chủ trì thực hiện nhằm thực hiện dự án;

b) Hỗ trợ 30% tổng kinh phí đầu tư mới để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm được cấp có thẩm quyền phê duyệt (không tính trang thiết bị, nhà xưởng đã có vào tổng mức kinh phí).

3. Điều kiện được hỗ trợ kinh phí: quy trình hỗ trợ, quản lý sử dụng, thanh quyết toán kinh phí ngân sách hỗ trợ thực hiện theo quy định của Nghị định số 122/2003/NĐ-CP ngày 22/10/2003 của Chính phủ về thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia; Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Thông tư liên tịch số 129/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 02/11/2007 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia; các quy định về tài trợ do Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia ban hành.

4. Hồ sơ hỗ trợ kinh phí áp dụng công nghệ:

- Công văn đề nghị hỗ trợ kinh phí áp dụng công nghệ;

- Bản sao có chứng thực Giấy xác nhận ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bổ sung cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ (nộp lần đầu);

- Báo cáo quyết toán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, quyết toán đầu tư thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến hỗ trợ, áp dụng công nghệ theo quy định của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

Điều 14. Hỗ trợ cước phí vận tải quy định tại Điều 13 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP

1. Đối tượng được hỗ trợ: là doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Điều kiện được hỗ trợ cước phí vận tải:

Doanh nghiệp có sản phẩm đầu ra là hàng hóa tiêu thụ trong nước của dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư từ nơi sản xuất tới nơi tiêu thụ nếu khoảng cách nơi sản xuất tới nơi tiêu thụ từ 100 km trở lên.

3. Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 50% cước phí vận tải thực tế, nhưng không quá 500.000.000 đồng/doanh nghiệp/năm.

4. Hồ sơ hỗ trợ cước phí vận tải bao gồm:

- Công văn đề nghị hỗ trợ cước phí vận tải của doanh nghiệp;

- Bản sao có chứng thực Giấy xác nhận ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bổ sung cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ;

- Hợp đồng vận chuyển, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng vận chuyển, hóa đơn thu tiền vận chuyển (hóa đơn thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp doanh nghiệp tự vận chuyển hàng hóa, hàng năm doanh nghiệp phải có trách nhiệm đăng ký hình thức tự vận chuyển, số lượng phương tiện tự vận chuyển với Sở quản lý chuyên ngành khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký hỗ trợ.

Hồ sơ đề nghị thanh toán hàng năm phải có xác nhận của chính quyền địa phương nơi doanh nghiệp tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh về việc thực hiện tự vận chuyển. Doanh nghiệp và chính quyền địa phương phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về các nội dung đăng ký, xác nhận.

- Bảng kê lượng hàng bán trong năm có xác nhận của bên mua về số lượng hàng đã nhận;

- Các hồ sơ tài liệu liên quan đến việc đề nghị hỗ trợ cước phí vận chuyển.

5. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ cước phí vận tải quy định tại Điều 13 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP gửi một (01) bộ hồ sơ trực tiếp (hoặc qua đường bưu điện) đến Sở Tài chính. Trong thời hạn 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (theo dấu công văn đến), Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định hỗ trợ. Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính (hoặc Kho bạc nhà nước) thực hiện chi trả tiền hỗ trợ cho đối tượng được hỗ trợ.

Điều 15. Lập dự toán, quyết toán, hạch toán, cấp phát kinh phí hỗ trợ hàng năm

1. Lập dự toán ngân sách

a) Doanh nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ có nhu cầu cần hỗ trợ, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh của năm kế hoạch lập nhu cầu kinh phí theo từng nội dung hỗ trợ quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ gửi Sở Tài chính trước ngày 30/6 hàng năm;

b) Căn cứ vào nhu cầu kinh phí hỗ trợ của doanh nghiệp năm kế hoạch, Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (đối với nội dung hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực), Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Giao thông vận tải (đối với các nội dung hỗ trợ: phát triển thị trường, dịch vụ tư vấn, cước phí vận tải) thẩm định từng nội dung và tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ của doanh nghiệp.

Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn, căn cứ vào đặc điểm kinh tế xã hội của từng địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp các Sở, Ban ngành liên quan xây dựng dự toán Ngân sách nhà nước hỗ trợ cùng với dự toán ngân sách địa phương hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Thực hiện thanh toán

a) Trước ngày 15 tháng 7 năm kế hoạch (đối với nhu cầu hỗ trợ phát sinh từ 30 tháng 6 năm kế hoạch trở về trước) và trước ngày 15 tháng 01 năm sau (đối với nhu cầu hỗ trợ phát sinh từ 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 năm kế hoạch), các doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Thông tư này gửi Sở Tài chính.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện dự án có từ hai (02) khoản hỗ trợ trở lên theo quy định của Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ chỉ cần lập chung một (01) hồ sơ bao gồm tất cả các khoản hỗ trợ gửi Sở Tài chính để được thanh toán.

b) Căn cứ dự toán ngân sách được phê duyệt, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các Sở, Ban ngành quy định tại Điểm b khoản 1 Điều này thẩm định hồ sơ, xác định số kinh phí ngân sách hỗ trợ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp.

3. Việc hạch toán, quyết toán khoản kinh phí hỗ trợ theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tài chính và các cơ quan chuyên ngành giám sát việc thực hiện triển khai các dự án trong tỉnh, kiểm tra việc quản lý, sử dụng các khoản hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp phát hiện những khoản hỗ trợ sai quy định, lập biên bản ra quyết định thu hồi và xử lý theo các quy định hiện hành.

2. Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo thực hiện các khoản kinh phí hỗ trợ theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Chính phủ chậm nhất trước ngày 31/3.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các doanh nghiệp phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu